

CHÍNH PHỦ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 68/2011/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2011

NGHỊ ĐỊNH

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 37/2007/NĐ-CP NGÀY 09 THÁNG 3 NĂM 2007 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ MINH BẠCH TÀI SẢN, THU NHẬP

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng ngày 29 tháng 11 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng ngày 04 tháng 8 năm 2007;

Xét đề nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về minh bạch tài sản, thu nhập (sau đây gọi tắt là Nghị định số 37/2007/NĐ-CP).

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Kê khai tài sản, thu nhập” là việc người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập ghi rõ các loại tài sản, thu nhập phải kê khai theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định này;
2. “Kê khai tài sản, thu nhập lần đầu” là việc người có nghĩa vụ kê khai thực hiện việc kê khai lần đầu tiên theo định kỳ hằng năm mà chưa kê khai lần nào theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng;
3. “Kê khai tài sản, thu nhập bổ sung” là việc người có nghĩa vụ kê khai thực hiện việc kê khai hằng năm từ lần thứ hai trở đi;
4. “Tài sản, thu nhập phải kê khai” là nhà ở, công trình xây dựng, quyền sử dụng đất; kim khí quý, đá quý, tiền, giấy tờ có giá và các loại tài sản khác mà giá trị của mỗi loại từ năm mươi triệu đồng trở lên; tài sản, tài khoản ở nước ngoài tương đương từ năm mươi triệu đồng trở lên; tổng thu nhập thực tế trong kỳ kê khai;
5. “Biến động về tài sản, thu nhập phải kê khai” là sự tăng, giảm tài sản, thu nhập phải kê khai so với lần kê khai gần nhất”;
6. “Xác minh tài sản, thu nhập” là việc cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền tiến hành xem xét, đánh giá, kết luận về tình trung thực của việc kê khai tài sản, thu nhập theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Phòng, chống tham nhũng, Nghị định số 37/2007/NĐ-CP và Nghị định này;
7. “Cơ quan, tổ chức, đơn vị” bao gồm cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp của Nhà nước và cơ quan, tổ chức, đơn vị khác có sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước”.

2. Bổ sung Điều 5a vào sau Điều 5 như sau:

“Điều 5a. Nguyên tắc kê khai tài sản, thu nhập

1. Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập có trách nhiệm tự kê khai theo các thông tin quy định tại Mẫu ban hành kèm theo Nghị định này và chịu trách nhiệm về tính chính xác, sự trung thực, đầy đủ đối với nội dung kê khai.
2. Việc kê khai lần đầu theo định kỳ hằng năm được thực hiện theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này.
3. Việc kê khai bổ sung theo định kỳ hằng năm khi người có nghĩa vụ kê khai có biến động về tài sản, thu nhập được thực hiện theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này.

Việc kê khai bổ sung theo định kỳ hằng năm chỉ thực hiện khi người có nghĩa vụ kê khai có biến động tổng thu nhập trong kỳ kê khai từ 50 triệu đồng trở lên hoặc khi có biến động về tài sản, thu nhập phải kê khai theo quy định.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Quản lý, sử dụng và công khai bản kê khai tài sản, thu nhập

1. Bản kê khai tài sản, thu nhập được quản lý theo chế độ quản lý hồ sơ cán bộ và chỉ được sử dụng trong các trường hợp sau:

- a) Phục vụ cho việc bầu cử, bổ nhiệm, cách chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc kỷ luật đối với người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập;
- b) Phục vụ cho hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền trong việc thẩm tra, xác minh, kết luận về hành vi tham nhũng;

c) Phục vụ công tác khác trên quan liên to chức, cấp độ.

2. Khi người kê khai được điều động, chuyển chuyển sang cơ quan, tổ chức khác thì bản kê khai tài sản, thu nhập của người đó phải được chuyển giao cùng với hồ sơ cán bộ cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý.

3. Khi người kê khai nghỉ hưu, thôi việc thì bản kê khai tài sản, thu nhập của người đó được lưu giữ cùng với hồ sơ cán bộ.

4. Bản kê khai tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức là đảng viên được quản lý theo quy định tại Nghị định này và các quy định của Đảng.

5. Việc công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai được thực hiện như sau:

a) Bản kê khai tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai phải công khai trong cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi mình thường xuyên làm việc.

Căn cứ vào đặc điểm, tình hình của cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức quyết định công khai bằng hình thức công bố tại cuộc họp hoặc niêm yết bản kê khai tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Thời điểm công khai được thực hiện từ ngày 31 tháng 12 đến ngày 31 tháng 3 của năm sau, nhưng phải đảm bảo thời gian công khai tối thiểu là 30 ngày;

b) Bản kê khai tài sản, thu nhập của người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân phải công khai tại hội nghị cử tri nơi công tác, nơi cư trú của người đó. Thời điểm, hình thức công khai được thực hiện theo quy định của Hội đồng bầu cử, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

c) Bản kê khai tài sản, thu nhập của người dự kiến được bầu, phê chuẩn tại Quốc hội, Hội đồng nhân dân phải được công khai với đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp. Thời điểm, hình thức công khai được thực hiện theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân;

d) Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập là thành viên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thì ngoài việc thực hiện công khai bản kê khai được quy định tại khoản 1 Điều này còn phải công khai bản kê khai do tổ chức đó quy định”.

4. Sửa đổi Điều 16 về căn cứ yêu cầu xác minh tài sản, thu nhập như sau:

“Điều 16. Căn cứ yêu cầu xác minh tài sản, thu nhập

Việc yêu cầu xác minh tài sản, thu nhập được thực hiện khi có một trong những căn cứ sau đây:

1. Khi có kết luận của cơ quan Kiểm tra Đảng, cơ quan Thanh tra Nhà nước, Kiểm toán Nhà nước, cơ quan điều tra về trách nhiệm của người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập liên quan đến hành vi tham nhũng.

2. Khi có tố cáo hoặc phản ánh về vấn đề tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập mà tố cáo, phản ánh đó có nội dung rõ ràng, bằng chứng cụ thể, có căn cứ để xác minh về sự không trung thực trong kê khai tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai và người tố cáo, phản ánh nêu rõ họ, tên, địa chỉ, cam kết hợp tác đầy đủ, cung cấp tài liệu mà mình có cho cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền để phục vụ cho việc xác minh tài sản, thu nhập.

3. Khi thấy cần có thêm thông tin phục vụ cho việc bầu cử, bổ nhiệm, cách chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc kỷ luật đối với người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập”.

5. Sửa đổi Điều 19 về việc ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập như sau:

“Điều 19. Việc ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức đơn vị có thẩm quyền quản lý người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập trong các trường hợp sau đây:

a) Khi có văn bản yêu cầu theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định này và Điều 17 Nghị định số 37/2007/NĐ-CP;

b) Khi có văn bản yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Thường trực Hội đồng nhân dân, cơ quan thường vụ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội để phục vụ cho việc miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các chức danh do Quốc hội, Hội đồng nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội bầu, phê chuẩn;

c) Khi có một trong các căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định này để phục vụ cho việc bổ nhiệm, cách chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc kỷ luật của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý người có nghĩa vụ kê khai;

d) Khi người có nghĩa vụ kê khai có hành vi tham nhũng nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Việc xác minh tài sản, thu nhập đối với người có hành vi tham nhũng bị truy cứu trách nhiệm hình sự được thực hiện theo pháp luật về tố tụng hình sự”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

“Điều 33. Xử lý kỷ luật đối với người kê khai tài sản, thu nhập không trung thực

1. Đối với cán bộ bị kết luận là không trung thực trong kê khai tài sản, thu nhập thì tùy theo tính chất, mức độ bị xử lý bằng một trong các hình thức kỷ luật sau:

a) Khiển trách;

b) Cảnh cáo;

c) Cách chức.

2. Đối với công chức bị kết luận là không trung thực trong kê khai tài sản, thu nhập thì tùy theo tính chất, mức độ bị xử lý bằng một trong các hình thức kỷ luật sau:

a) Khiển trách;

b) Cảnh cáo;

c) Hạ bậc lương;

d) Giáng chức;

đ) Cách chức.

3. Trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày có kết luận về sự kê khai tài sản, thu nhập không trung thực, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền xử lý kỷ luật phải tiến hành xem xét, xử lý kỷ luật đối với người kê khai không trung thực.

4. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật đối với người kê khai tài sản, thu nhập không trung thực là cán bộ, công chức, viên chức được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức.

5. Việc xử lý kỷ luật đối với người kê khai tài sản, thu nhập không trung thực là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân được thực hiện theo quy định của pháp luật về Quân đội nhân dân và Công an nhân dân.

6. Quyết định kỷ luật đối với người kê khai tài sản, thu nhập không trung thực phải được niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó làm việc; thời hạn công khai ít nhất là ba tháng kể từ ngày quyết định kỷ luật được ban hành”.

7. Bổ sung Điều 33a vào sau Điều 33 như sau:

“Điều 33a. Xử lý kỷ luật đối với hành vi chậm kê khai, chậm tổ chức việc kê khai và chậm tổng hợp báo cáo kết quả về minh bạch tài sản, thu nhập

1. Người đứng đầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị có cán bộ thuộc đối tượng phải kê khai mà tổ chức việc kê khai chậm so với quy định của pháp luật; người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập mà kê khai chậm so với thời hạn kê khai do người đứng đầu cơ quan, tổ chức đơn vị quy định; người có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả về minh bạch tài sản, thu nhập mà thực hiện chậm so với quy định về thời hạn tổng hợp, báo cáo do người đứng đầu cơ quan, tổ chức đơn vị quy định thì tùy theo tính chất, mức độ bị xử lý bằng một trong các hình thức kỷ luật sau:

a) Khiển trách;

b) Cảnh cáo;

c) Hạ bậc lương.

2. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật đối với người đứng đầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị chậm tổ chức việc kê khai; người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập mà kê khai chậm; người có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả về minh bạch tài sản, thu nhập mà thực hiện chậm được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức”.

8. Bổ sung Điều 35a vào sau Điều 35 như sau:

Điều 35a. Giám sát của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm giám sát việc thực hiện pháp luật về minh bạch tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức.

2. Khi cần thiết, cơ quan nhà nước có trách nhiệm mời đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận tham gia giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về minh bạch tài sản, thu nhập. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm cung cấp thông tin, cử người tham gia khi được yêu cầu.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận tiếp nhận các ý kiến phản ánh của nhân dân, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý hành vi không trung thực trong kê khai tài sản, thu nhập.

4. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu bất minh về tài sản, thu nhập thì Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xem xét, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận.

5. Đối với cá nhân cư trú ở cấp xã, khu dân cư nhưng công tác ở nơi khác, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên của Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn có quyền phát hiện, kiến nghị xử lý hành vi không trung thực trong kê khai tài sản, thu nhập, có dấu hiệu bất minh về tài sản, thu nhập.

9. Bổ sung Điều 36a vào sau Điều 36 như sau:

Điều 36a. Việc hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra và tổng hợp kết quả việc kê khai, xác minh, kết luận và công khai bản kết luận

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra và tổng hợp kết quả việc kê khai tài sản, thu nhập, quản lý bản kê khai đối với người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện quản lý của mình; theo định kỳ báo cáo kết quả về cơ quan thanh tra cùng cấp.

2. Ban Tổ chức đảng các cấp quản lý bản kê khai, tổng hợp kết quả kê khai đối với người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện quản lý cấp ủy quản lý theo quy định về phân cấp cán bộ của Đảng; theo định kỳ gửi số liệu tổng hợp kết quả kê khai về cơ quan thanh tra cùng cấp.

3. Cơ quan Nội vụ các cấp hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra, tổng hợp kết quả kê khai, xác minh, kết luận và công khai bản kết luận đối với người kê khai đang công tác tại cơ quan của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức, đơn vị khác có sử dụng ngân sách, tài sản nhà nước; theo định kỳ báo cáo kết quả về cơ quan thanh tra cùng cấp.

4. Ủy ban Kiểm tra đảng các cấp tổng hợp kết quả xác minh, kết luận, công khai bản kết luận về sự minh bạch trong việc kê khai tài sản, thu nhập (sau đây gọi tắt là kết luận), đối với người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện cấp ủy quản lý theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ của Đảng; theo định kỳ gửi số liệu tổng hợp về cơ quan thanh tra cùng cấp.

5. Cơ quan thanh tra nhà nước các cấp hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra và tổng hợp kết quả việc: kê khai, công khai bản kê khai, xác minh, kết luận, công khai bản kết luận trong phạm vi bộ, ngành, địa phương mình; theo định kỳ báo cáo kết quả về cơ quan thanh tra nhà nước cấp trên.

Thanh tra Chính phủ hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra và tổng hợp kết quả việc: kê khai, công khai bản kê khai, xác minh, kết luận, công khai bản kết luận trong phạm vi cả nước.

6. Các bộ, ngành Trung ương có chức năng quản lý nhà nước theo ngành lĩnh vực có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra và tổng hợp kết quả việc: kê khai, công khai bản kê khai, xác minh, kết luận, công khai bản kết luận đối với tập đoàn kinh tế, tổng công ty, công ty nhà nước, công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ, ngành mình.

Theo định kỳ, cơ quan, tổ chức, đơn vị nói trên tổng hợp kết quả kê khai tài sản, thu nhập của đơn vị mình và gửi về thanh tra bộ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, ngành mình để tổng hợp chung.

7. Kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm; thời hạn báo cáo chậm nhất là ngày 31 tháng 3 của năm sau.

10. Sửa đổi, bổ sung Mẫu bản kê khai tài sản, thu nhập như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Mẫu kê khai tài sản, thu nhập số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 37/2007/NĐ-CP thành Mẫu bản kê khai tài sản, thu nhập lần đầu (Mẫu số 01) ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bổ sung Mẫu bản kê khai tài sản, thu nhập bổ sung (Mẫu số 02) ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Bổ sung Mẫu bản kê khai tài sản, thu nhập (Mẫu số 03) ban hành kèm theo Nghị định này: Mẫu bản kê khai tài sản, thu nhập áp dụng cho việc kê khai tài sản, thu nhập phục vụ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức; ứng cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân; bầu, phê chuẩn các chức danh tại Quốc hội, Hội đồng nhân dân.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

1. Người chưa kê khai tài sản, thu nhập lần nào theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, Nghị định số 37/2007/NĐ-CP và Thông tư số 2442/2007/TT-TTCT ngày 13 tháng 11 năm 2007 thì thực hiện việc kê khai lần đầu theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Người đã kê khai tài sản, thu nhập theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, Nghị định số 37/2007/NĐ-CP và Thông tư số 2442/2007/TT-TTCT ngày 13 tháng 11 năm 2007 thì thực hiện việc kê khai lần đầu theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Người ứng cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân; người dự kiến được bầu, phê chuẩn tại Quốc hội, Hội đồng nhân dân; người dự kiến được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý; người dự kiến bị miễn nhiệm, cách chức thì kê khai theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2011.

Các quy định, Mẫu bản kê khai trước đây trái với Nghị định này bị bãi bỏ, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KNTN (5b)

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

PHỤ LỤC

MẪU BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

(Ban hành kèm theo Nghị định số 68/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ)

1. Mẫu số 01: Mẫu bản kê khai tài sản, thu nhập áp dụng cho kê khai tài sản, thu nhập lần đầu.

2. Mẫu số 02: Mẫu bản kê khai tài sản, thu nhập bổ sung áp dụng cho kê khai tài sản, thu nhập từ lần thứ hai trở đi.

3. Mẫu số 03: Mẫu bản kê khai tài sản, thu nhập áp dụng cho kê khai tài sản, thu nhập phục vụ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức; ứng cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân; bầu, phê chuẩn tại Quốc hội, Hội đồng nhân dân.

MẪU BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP
ÁP DỤNG CHO KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP LẦN ĐẦU
(Bao gồm tài sản của bản thân, của vợ hoặc chồng và con chưa thành niên)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên người kê khai tài sản, thu nhập:
- Chức vụ/chức danh công tác:
- Cơ quan/đơn vị công tác:
- Hộ khẩu thường trú:
- Chỗ ở hiện tại:

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:
- Chức vụ/chức danh công tác:
- Cơ quan/đơn vị công tác:
- Hộ khẩu thường trú:
- Chỗ ở hiện tại:

3. Con chưa thành niên của người kê khai tài sản, thu nhập

a) Con thứ nhất:

- Họ và tên:
- Tuổi:
- Hộ khẩu thường trú:
- Chỗ ở hiện tại:

b) Con thứ hai (trở lên): (kê khai như con thứ nhất)

II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN

| STT | THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN, THU NHẬP | | | |
|----------------|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| I. | Nhà ở, công trình xây dựng | | | |
| a) | Nhà ở | | Có £ | Không £ |
| Loại nhà | Cấp 1 £ | Cấp 2 £ | Cấp 3 £ | Cấp 4 £ |
| | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: |
| | Địa chỉ: | Địa chỉ: | Địa chỉ: | Địa chỉ: |
| | Diện tích sàn xây dựng: | Diện tích sàn xây dựng: | Diện tích sàn xây dựng: | Diện tích sàn xây dựng: |
| b) | Công trình xây dựng ^[1] | | Có £ | Không £ |
| Tên công trình | Nhà hàng £ | Khách sạn, nhà nghỉ £ | Khu nghỉ dưỡng, sinh thái £ | Nhà xưởng, nhà kho £ |
| | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: |
| | Địa chỉ: | Địa chỉ: | Địa chỉ: | Địa chỉ: |
| | Diện tích sàn xây dựng: | Diện tích sàn xây dựng: | Diện tích: | Diện tích: |
| c) | Công trình xây dựng khác: £ | | | |
| | | | | |
| | | | | |

| | | | | |
|------------------|--|--------------------------|---|----------------------------|
| d) Ghi chú | Tài sản nào chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu, lý do: | | | |
| 2. | Quyền sử dụng đất | | Có £ | Không £ |
| a) Phân nhóm đất | Đất ở £ | Đất trồng cây hàng năm £ | Đất trồng cây lâu năm £ | Đất lâm nghiệp £ |
| | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: |
| | Địa chỉ: | Địa chỉ: | Địa chỉ: | Địa chỉ: |
| | Diện tích: | Diện tích: | Diện tích: | Diện tích: |
| | Đất nuôi trồng thủy sản, làm muối £ | Đất nông nghiệp khác £ | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khác £ | Đất phi nông nghiệp khác £ |
| | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: |
| | Địa chỉ: | Địa chỉ: | Địa chỉ: | Địa chỉ: |
| | Diện tích: | Diện tích: | Diện tích: | Diện tích: |
| b) | Phân nhóm đất khác: £ | | | |
| c) Ghi chú | Thửa đất nào chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lý do: | | | |
| 3. | Tài sản ở nước ngoài | | Có £ | Không £ |
| | Tên: | Tên: | Tên: | Tên: |
| | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: |
| | Giá trị: | Giá trị: | Giá trị: | Giá trị: |
| 4. | Tài khoản ở nước ngoài | | Có £ | Không £ |
| | Ngân hàng thứ nhất | | Ngân hàng thứ hai | |
| | Tên ngân hàng: | | Tên ngân hàng: | |
| | Địa chỉ: | | Địa chỉ: | |
| | Số dư TK: | | Số dư TK: | |
| | Ngân hàng thứ | | | |
| 5. | Thu nhập | | | |
| | Tổng lương, các khoản phụ cấp theo lương, thu nhập khác/năm | | đồng | |
| 6. | Mô tô, ô tô, tàu thuyền mà giá trị của mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên | | Có £ | Không £ |
| | Tổng giá trị ước tính: | | đồng | |
| | Mô tô £ | Ô tô £ | Tàu £ | Thuyền £ |
| | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: |
| | Giá trị: | Giá trị: | Giá trị: | Giá trị: |
| | Tài sản khác: | | | |
| 7. | Kim khí quý, đá quý có giá trị từ 50 | | Có £ | Không £ |

| | | | |
|---|--|---|-----------------------|
| triệu đồng trở lên | | | |
| Tổng giá trị ước tính: | | đồng | |
| Tên: | Tên: | Tên: | Tên: |
| Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: |
| Giá trị: | Giá trị: | Giá trị: | Giá trị: |
| Loại khác: | | | |
| 8. | Tiền, sổ tiết kiệm, cổ phiếu, trái phiếu, séc, các công cụ chuyển nhượng khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên | Có £ | Không £ |
| Tổng giá trị ước tính: | | đồng | |
| Tiền mặt | Tiền gửi tại ngân hàng trong nước | Cổ phiếu | Trái phiếu |
| Tổng giá trị: | Tổng giá trị: | Số lượng: | Tổng giá trị: |
| Công cụ chuyển nhượng khác: | | | |
| 9. | Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên | Có £ | Không £ |
| Tổng giá trị ước tính: | | đồng | |
| Đồ cổ £ | Tranh quý £ | Cây cảnh £ | |
| Tổng giá trị: | Tổng giá trị: | Tổng giá trị: | |
| Tài sản khác: | | | |
| 10. | Nợ phải trả (quy đổi ra VN đồng tại thời điểm kê khai) | Có £ | Không £ |
| a) | Nợ ngân hàng, tổ chức tín dụng | Có £ | Không £ |
| Tên ngân hàng, tổ chức tín dụng thứ nhất | | Tên ngân hàng, tổ chức tín dụng thứ hai | |
| Địa chỉ: | | Địa chỉ: | |
| Số dư nợ: | | Số dư nợ: | |
| b) | Nợ cá nhân, tổ chức khác | Có £ | Không £ |
| Cá nhân, tổ chức thứ nhất | | Cá nhân, tổ chức thứ hai | |
| Tên: | | Tên: | |
| Địa chỉ: | | Địa chỉ: | |
| Số dư nợ: | | Số dư nợ: | |
| c) | Khoản nợ phải trả khác: | | |

..., ngày ... tháng ... năm

Người kê khai tài sản, thu nhập

(Ký, ghi rõ họ tên trên từng trang của bản kê khai)

Mẫu số 02

**MẪU BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP BỔ SUNG
ÁP DỤNG CHO KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP TỪ LẦN THỨ HAI TRỞ ĐI**

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên người kê khai tài sản, thu nhập:
- Chức vụ/chức danh công tác:
- Cơ quan/đơn vị công tác:
- Hộ khẩu thường trú:
- Chỗ ở hiện tại:

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:
- Chức vụ/chức danh công tác:
- Cơ quan/đơn vị công tác:
- Hộ khẩu thường trú:
- Chỗ ở hiện tại:

3. Con chưa thành niên của người kê khai tài sản, thu nhập

a) Con thứ nhất:

- Họ và tên:
- Tuổi:
- Hộ khẩu thường trú:
- Chỗ ở hiện tại:

b) Con thứ hai (trở lên): (kê khai như con thứ nhất)

II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN

| STT | THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN, THU NHẬP | | | |
|----------------|---|-------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| 1. | Nhà ở, công trình xây dựng | | | |
| a) | Biến động về nhà ở | | Có £ | Không £ |
| Loại nhà | Cấp 1 £ | Cấp 2 £ | Cấp 3 £ | Cấp 4 £ |
| | Tầng £ | Tầng £ | Tầng £ | Tầng £ |
| | Giảm £ | Giảm £ | Giảm £ | Giảm £ |
| | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: |
| | Địa chỉ: | Địa chỉ: | Địa chỉ: | Địa chỉ: |
| | Diện tích sàn xây dựng: | Diện tích sàn xây dựng: | Diện tích sàn xây dựng: | Diện tích sàn xây dựng: |
| b) | Biến động về công trình xây dựng ^[2] | | Có £ | Không £ |
| Tên công trình | Nhà hàng £ | Khách sạn, nhà nghỉ £ | Khu nghỉ dưỡng, sinh thái £ | Nhà xưởng, nhà kho £ |
| | Tầng £ | Tầng £ | Tầng £ | Tầng £ |
| | Giảm £ | Giảm £ | Giảm £ | Giảm £ |
| | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: |
| | Địa chỉ: | Địa chỉ: | Địa chỉ: | Địa chỉ: |
| | Diện tích sàn xây dựng: | Diện tích sàn xây dựng: | Diện tích: | Diện tích: |
| | Biến động công trình xây dựng khác: £ | | | |

| | | | | |
|------------------|---|--------------------------|---|----------------------------|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| 2. | Biến động về quyền sử dụng đất | | Có £ | Không £ |
| a) Phân nhóm đất | Đất ở £ | Đất trồng cây hằng năm £ | Đất trồng cây lâu năm £ | Đất lâm nghiệp £ |
| | Tăng £ | Tăng £ | Tăng £ | Tăng £ |
| | Giảm £ | Giảm £ | Giảm £ | Giảm £ |
| | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: |
| | Địa chỉ: | Địa chỉ: | Địa chỉ: | Địa chỉ: |
| | Diện tích: | Diện tích: | Diện tích: | Diện tích: |
| | Đất nuôi trồng thủy sản, làm muối £ | Đất nông nghiệp khác £ | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khác £ | Đất phi nông nghiệp khác £ |
| | Tăng £ | Tăng £ | Tăng £ | Tăng £ |
| | Giảm £ | Giảm £ | Giảm £ | Giảm £ |
| | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: |
| | Địa chỉ: | Địa chỉ: | Địa chỉ: | Địa chỉ: |
| | Diện tích: | Diện tích: | Diện tích: | Diện tích: |
| b) | Biến động đối với phân nhóm đất khác: £ | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| 3. | Biến động về tài sản ở nước ngoài | | Có £ | Không £ |
| | Tên: | Tên: | Tên: | Tên: |
| | Tăng £ | Tăng £ | Tăng £ | Tăng £ |
| | Giảm £ | Giảm £ | Giảm £ | Giảm £ |
| | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: |
| | Giá trị: | Giá trị: | Giá trị: | Giá trị: |
| 4. | Biến động về tài khoản ở nước ngoài | | Có £ | Không £ |
| | Ngân hàng thứ nhất | | Ngân hàng thứ hai | |
| | Tên ngân hàng: | | Tên ngân hàng: | |
| | Địa chỉ: | | Địa chỉ: | |
| | Tăng £ | | Tăng £ | |
| | Giảm £ | | Giảm £ | |
| | Số dư TK: | | Số dư TK: | |
| | Ngân hàng thứ | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| 5. | Biến động về thu nhập từ 50 triệu đồng trở lên | | Có £ | Không £ |
| | Tăng | | đồng | |
| | Giảm | | đồng | |
| 6. | Biến động về mô tô, ô tô, tàu thuyền mà giá trị của mỗi loại từ 50 triệu | | Có £ | Không £ |

| | | | | |
|----|---|-----------------------------------|-------------|----------------|
| | mã giá trị của mọi loại từ 50 triệu đồng trở lên | | | |
| | Giá trị tài sản biến động ước tính: | | Tăng: | đồng |
| | | | Giảm: | đồng |
| | Mô tô £ | Ô tô £ | Tàu £ | Thuyền £ |
| | Tăng £ | Tăng £ | Tăng £ | Tăng £ |
| | Giảm £ | Giảm £ | Giảm £ | Giảm £ |
| | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: |
| | Giá trị: | Giá trị: | Giá trị: | Giá trị: |
| | Biến động tài sản khác: | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| 7. | Biến động về kim khí quý, đá quý có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên | | Có £ | Không £ |
| | Giá trị tài sản biến động ước tính: | | Tăng: | đồng |
| | | | Giảm: | đồng |
| | Tên: | Tên: | Tên: | Tên: |
| | Tăng £ | Tăng £ | Tăng £ | Tăng £ |
| | Giảm £ | Giảm £ | Giảm £ | Giảm £ |
| | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: |
| | Giá trị: | Giá trị: | Giá trị: | Giá trị: |
| | Biến động khác: | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| 8. | Biến động về tiền, sổ tiết kiệm, cổ phiếu, trái phiếu, séc, các công cụ chuyển nhượng khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên | | Có £ | Không £ |
| | Giá trị tài sản biến động ước tính: | | Tăng: | đồng |
| | | | Giảm: | đồng |
| | Tiền mặt | Tiền gửi tại ngân hàng trong nước | Cổ phiếu | Trái phiếu |
| | Tăng £ | Tăng £ | Tăng £ | Tăng £ |
| | Giảm £ | Giảm £ | Giảm £ | Giảm £ |
| | Tổng giá trị: | Tổng giá trị: | Số lượng: | Tổng giá trị: |
| | Biến động đối với công cụ chuyển nhượng khác: | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| 9. | Biến động về tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên | | Có £ | Không £ |
| | Giá trị tài sản biến động ước tính: | | Tăng: | đồng |
| | | | Giảm: | đồng |
| | Đồ cổ £ | Tranh quý £ | Cây cảnh £ | |
| | Tăng £ | Tăng £ | Tăng £ | |
| | Giảm £ | Giảm £ | Giảm £ | |

| | | | | |
|------------|---|---|---------------|-----------------------|
| | Tổng giá trị: | Tổng giá trị: | Tổng giá trị: | |
| | Biến động tài sản khác: | | | |
| 10. | Biến động đối với nợ phải trả (quy đổi ra VN đồng tại thời điểm kê khai) | Có | £ | Không £ |
| a) | Biến động đối với các khoản nợ ngân hàng, tổ chức tín dụng | Có | £ | Không £ |
| | Tên ngân hàng, tổ chức tín dụng thứ nhất | Tên ngân hàng, tổ chức tín dụng thứ hai | | |
| | Địa chỉ: | Địa chỉ: | | |
| | Tăng £ | Tăng £ | | |
| | Giảm £ | Giảm £ | | |
| | Số dư nợ: | Số dư nợ: | | |
| b) | Biến động đối với nợ cá nhân, tổ chức khác | Có | £ | Không £ |
| | Cá nhân, tổ chức thứ nhất | Cá nhân, tổ chức thứ hai | | |
| | Tên: | Tên: | | |
| | Địa chỉ: | Địa chỉ: | | |
| | Tăng £ | Tăng £ | | |
| | Giảm £ | Giảm £ | | |
| | Số dư nợ: | Số dư nợ: | | |
| c) | Biến động đối với khoản nợ phải trả khác: | | | |

..., ngày ... tháng ... năm

Người kê khai tài sản, thu nhập

(Ký, ghi rõ họ tên trên từng trang của bản kê khai)

Mẫu số 03

MẪU BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

ÁP DỤNG CHO KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP PHỤC VỤ BỔ NHIỆM, MIỄN NHIỆM, CÁCH CHỨC; ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI, HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN; BẦU, PHÊ CHUẨN TẠI QUỐC HỘI, HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

(Bao gồm tài sản của bản thân, của vợ hoặc chồng và con chưa thành niên)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên người kê khai tài sản, thu nhập:
- Chức vụ/chức danh công tác:
- Cơ quan/đơn vị công tác:
- Hộ khẩu thường trú:
- Chỗ ở hiện tại:

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:
- Chức vụ/chức danh công tác:
- Cơ quan/đơn vị công tác:
- Hộ khẩu thường trú:
- Chỗ ở hiện tại:

3. Con chưa thành niên của người kê khai tài sản, thu nhập

a) Con thứ nhất:

- Họ và tên:

- Tuổi:

- Hộ khẩu thường trú:

- Chỗ ở hiện tại:

b) Con thứ hai (trở lên): (kê khai như con thứ nhất)

II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN

| STT | THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN, THU NHẬP | | | |
|------------------|--|----------------------------|---|------------------------------|
| 1. | Nhà ở, công trình xây dựng | | | |
| a) | Nhà ở | | Có £ | Không £ |
| Loại nhà | Cấp 1 £ | Cấp 2 £ | Cấp 3 £ | Cấp 4 £ |
| | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: |
| | Địa chỉ: | Địa chỉ: | Địa chỉ: | Địa chỉ: |
| | Diện tích sàn xây dựng: | Diện tích sàn xây dựng: | Diện tích sàn xây dựng: | Diện tích sàn xây dựng: |
| b) | Công trình xây dựng ^[3] | | Có £ | Không £ |
| Tên công trình | Nhà hàng £ | Khách sạn, nhà nghỉ £ | Khu nghỉ dưỡng, sinh thái £ | Nhà xưởng, nhà kho £ |
| | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: |
| | Địa chỉ: | Địa chỉ: | Địa chỉ: | Địa chỉ: |
| | Diện tích sàn xây dựng: | Diện tích sàn xây dựng: | Diện tích: | Diện tích: |
| c) | Công trình xây dựng khác: £ | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| d) Ghi chú | Tài sản nào chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu, lý do: | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| 2. | Quyền sử dụng đất | | Có £ | Không £ |
| a) Phân nhóm đất | Đất ở £ | Đất trồng cây hàng năm £ | Đất trồng cây lâu năm £ | Đất lâm nghiệp £ |
| | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: |
| | Địa chỉ: | Địa chỉ: | Địa chỉ: | Địa chỉ: |
| | Diện tích: | Diện tích: | Diện tích: | Diện tích: |
| | Đất nuôi trồng thủy sản, làm muối £ | Đất nông nghiệp khác £ | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khác £ | Đất phi nông nghiệp khác £ |
| | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: |
| | Địa chỉ: | Địa chỉ: | Địa chỉ: | Địa chỉ: |
| | Diện tích: | Diện tích: | Diện tích: | Diện tích: |
| b) | Phân nhóm đất khác: £ | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| c) Ghi chú | Thửa đất nào chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lý do: | | | |
| | | | | |

| | | | | |
|----|--|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | | | | |
| 3. | Tài sản ở nước ngoài | | Có £ | Không £ |
| | Tên: | Tên: | Tên: | Tên: |
| | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: |
| | Giá trị: | Giá trị: | Giá trị: | Giá trị: |
| 4. | Tài khoản ở nước ngoài | | Có £ | Không £ |
| | Ngân hàng thứ nhất | | Ngân hàng thứ hai | |
| | Tên ngân hàng: | | Tên ngân hàng: | |
| | Địa chỉ: | | Địa chỉ: | |
| | Số đư TK: | | Số đư TK: | |
| | Ngân hàng thứ | | | |
| 5. | Thu nhập | | | |
| | Tổng lương, các khoản phụ cấp theo lương, thu nhập khác/năm | | đồng | |
| 6. | Mô tô, ô tô, tàu thuyền mà giá trị của mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên | | Có £ | Không £ |
| | Tổng giá trị ước tính: | | đồng | |
| | Mô tô £ | Ô tô £ | Tàu £ | Thuyền £ |
| | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: |
| | Giá trị: | Giá trị: | Giá trị: | Giá trị: |
| | Tài sản khác: | | | |
| 7. | Kim khí quý, đá quý có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên | | Có £ | Không £ |
| | Tổng giá trị ước tính: | | đồng | |
| | Tên: | Tên: | Tên: | Tên: |
| | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: | Số lượng: |
| | Giá trị: | Giá trị: | Giá trị: | Giá trị: |
| | Loại khác: | | | |
| 8. | Tiền, sổ tiết kiệm, cổ phiếu, trái phiếu, séc, các công cụ chuyển nhượng khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên | | Có £ | Không £ |
| | Tổng giá trị ước tính: | | đồng | |
| | Tiền mặt | Tiền gửi tại ngân hàng trong nước | Cổ phiếu | Trái phiếu |
| | Tổng giá trị: | Tổng giá trị: | Số lượng | Tổng giá trị |
| | Công cụ chuyển nhượng khác: | | | |
| 9. | Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên | | Có £ | Không £ |

| | | | |
|------------------------|---|---|-------------------|
| Tổng giá trị ước tính: | | đồng | |
| Đồ cổ £ | Tranh quý £ | Cây cảnh £ | |
| Tổng giá trị: | Tổng giá trị: | Tổng giá trị: | |
| Tài sản khác: | | | |
| | | | |
| | | | |
| 10. | Nợ phải trả (quy đổi ra VN đồng tại thời điểm kê khai) | Có £ | Không £ |
| a) | Nợ ngân hàng, tổ chức tín dụng | Có £ | Không £ |
| | Tên ngân hàng, tổ chức tín dụng thứ nhất | Tên ngân hàng, tổ chức tín dụng thứ hai | |
| | Địa chỉ: | Địa chỉ: | |
| | Số dư nợ: | Số dư nợ: | |
| b) | Nợ cá nhân, tổ chức khác | Có £ | Không £ |
| | Cá nhân, tổ chức thứ nhất | Cá nhân, tổ chức thứ hai | |
| | Tên: | Tên: | |
| | Địa chỉ: | Địa chỉ: | |
| | Số dư nợ: | Số dư nợ: | |
| c) | Khoản nợ phải trả khác: | | |
| | | | |
| | | | |

..., ngày ... tháng ... năm

Người kê khai tài sản, thu nhập

(Ký, ghi rõ họ tên trên từng trang của bản kê khai)

- [1] Công trình có công năng tổng hợp thì ghi theo công năng chính
- [2] Công trình có công năng tổng hợp thì ghi theo công năng chính
- [3] Công trình có công năng tổng hợp thì ghi theo công năng chính